

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2024/DS-PT
Ngày: 16-8-2024
V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hòa.

Bà Vũ Thị Thanh Thủy.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Khánh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 03 năm 2024 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 22/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2024; các Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 22/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2024, số 26/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Sùng Chừ T, sinh năm 1966 và bà Lâu Thị L, sinh năm 1967; cùng trú tại địa chỉ: Bản H, xã H, huyện M, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Sùng Chừ T và bà Lâu Thị L: Ông Giàng A S, sinh năm 1989, địa chỉ: Bản H, xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên (Theo Hợp đồng ủy quyền số 1896 ngày 22/7/2024).

2. Bị đơn: Ông Vừ A M (Vừ Vàng M), sinh năm 1962 và bà Lý Thị T1, sinh năm 1964; cùng trú tại địa chỉ: Bản H, xã H, huyện M, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lý Thị T1: Ông Vừ A S1, sinh năm: 2001; địa chỉ: Bản H, xã H, huyện M, tỉnh Điện Biên (Theo Giấy ủy quyền ngày 31/8/2023).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Vừ A S2 (tên gọi khác: Vừ Giống S2), sinh năm 1975 và bà Sùng Thị D, sinh năm 1977; cùng trú tại địa chỉ: Bản H, xã H, huyện M, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Sùng Thị D: Ông Vừ A S2, sinh năm 1975, địa chỉ: Bản H, xã H, huyện M, tỉnh Điện Biên (Theo Giấy ủy quyền ngày 22/3/2023).

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Bùi Đình M1, Luật sư Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ. Địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố E, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

5. Người làm chứng do Bị đơn yêu cầu: Ông Thào Vả D1, sinh năm 1947, địa chỉ: Bản H, xã H, huyện M, tỉnh Điện Biên.

6. Người phiên dịch: Ông Sùng A X; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Tạm trú tại: Bản P, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

7. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Sùng Chừ T, bà Lầu Thị L; Bị đơn ông Vừ A M, bà Lý Thị T1; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Vừ A S2 (Vừ Giống S2), bà Sùng Thị D.

(Tại phiên tòa phúc thẩm: ông T, ông S, ông M, ông S1, ông S2, ông M1, ông D1, ông X có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các văn bản trình bày ý kiến của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, ông Sùng Chừ T trình bày:

Gia đình ông T có 01 khu đất tại Trong D thuộc bản H, xã H, huyện M, tỉnh Điện Biên quản lý sử dụng từ năm 1997. Nguồn gốc đất năm 1997 bố ông là Sùng Phái S3 (nay đã chết), anh trai ông là Sùng Giống T nay ở bản H, xã M, em trai ông là Sùng A V nay ở bản H, xã H và ông Khoàng Văn P là những người trực tiếp khai hoang. Năm 1998 do ông P chuyển nơi ở đến bản P, xã H nên đã cho ông T sử dụng diện tích khai hoang của ông P. Năm 2002, ông T2 có viết giấy chuyển nhượng cho ông T phần đất khai hoang của ông T2. Năm 2003 ông S3 và ông V cũng chuyển diện tích khai hoang cho ông T (diện tích đất của ông T2, ông S3 và ông V chuyển giao cho ông T không liên quan đến diện tích đang tranh chấp). Trong tổng diện tích khoảng 05 ha, theo biên bản xem xét thẩm định ngày 14/3/2023 xác định diện tích đất tranh chấp là 2,4 ha chính là phần đất mà ông P cho ông T năm 1998. Nguyên nhân của việc tranh chấp là: Trong số diện tích đất trên gia đình ông T canh tác 01 phần, còn lại thì làm bãi chăn thả trâu, bò, ngựa. Đến năm 2005, ông Vừ Vàng M2 (Vừ A M) đã tự ý đi phát 03 đám nương trong bãi chăn thả trâu bò của gia đình ông T. Sau đó gia đình ông M có xin gia đình ông T cho gia đình ông M làm 01 đến 02 vụ thì sẽ trả lại đất. Hết thời hạn mượn đất nhưng ông M cố tình không trả cho gia đình ông T. Năm 2006 thì ông M đã bỏ lại và gia đình ông T canh tác diện tích đó

bình thường. Đến năm 2013 ông M gọi anh em của ông M ra đào thông hào ngăn cách giữa mảnh đất mà hiện nay ông M đang tranh chấp với gia đình ông T, nhưng không gieo trồng gì, khi đó gia đình ông T biết nhưng không nói gì vì có nói gia đình ông M cũng không nghe. Năm 2016, ông M quay lại phát phần diện tích đó để làm nương, gia đình ông T đã ngăn chặn nhưng ông M không dừng lại mà vẫn cố tình gieo lúa. Gia đình ông T vẫn thả trâu bò tại khu đất xung quanh nên trong năm 2017 - 2018, trâu bò của gia đình ông T đã ăn ít lúa của gia đình ông M và ông M đã gửi đơn tới UBND xã để giải quyết nhưng sau đó không biết lý do gì ông M đã tự rút đơn. Năm 2019 gia đình ông M không gieo trồng gì trên mảnh đất đó. Năm 2020 gia đình ông M tiếp tục cải tạo một phần đất thành ruộng nước nhưng cũng không gieo lúa, đến năm 2021 ông M lại đến phát đám nương trên. Đến tháng 4 năm 2022 gia đình ông T đã gửi đơn lên UBND xã đề nghị giải quyết, UBND xã đã hòa giải nhưng không thành nên ông T đã khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc gia đình ông Vừ V1 Mua trả lại số diện tích 2,4 ha đất tại khu vực T thuộc bản H, xã H, huyện M, tỉnh Điện Biên cho gia đình ông T (theo Biên bản xem xét thẩm định ngày 14/3/2023). Ông T khẳng định trong diện tích 2,4 ha đang tranh chấp không có đất của gia đình ông Vừ A S2 vì gia đình ông S2 không có đất tại khu vực Trong Dó Nhù. Năm 2005 lúc gia đình ông và gia đình ông M có xảy ra tranh chấp thì ông S2 tham gia hòa giải với tư cách là đại diện dòng họ bên ông M.

Trong quá trình giải quyết vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa, bị đơn ông Vừ A M, bà Lý Thị T1 và anh Vừ A S1 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là gia đình ông M, bà T1 khai hoang từ năm 2004. Lúc đó chưa có ai khai hoang, hiện trạng đất khi đó có nhiều cây to, rậm rạp, gia đình ông M canh tác trồng lúa từ năm 2004 đến hết năm 2009. Đến năm 2010, do đất bạc màu nên không trồng lúa nữa mà làm bãi thả trâu của gia đình cho đến năm 2016. Gia đình ông M có dựng lán nương để ở từ năm 2004, đến năm 2013 gia đình ông M đào thông hào ngăn cách phía trên lán nương để ngăn không cho trâu ra ngoài. Năm 2017 gia đình ông bà M – Thào tiếp tục phát lại toàn bộ khu đất xung quanh nhà để trồng lúa, lúc mới gieo lúa ông T thả trâu, bò vào nương gia đình ông M, hai bên gia đình mới xảy ra tranh chấp đến nay. Diện tích tranh chấp theo ông M, bà T1 cho rằng là 446m² nhưng khi xem xét thẩm định lại là 0,8 ha, còn phần diện tích 1,2 ha từ trước đến nay gia đình ông bà canh tác không có tranh chấp, các thửa đất có diện tích 0,8 ha và 1,2 ha có các tứ cận tiếp giáp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/3/2023.

Nay ông Sùng Chừ T yêu cầu gia đình ông M bà T1 trả lại 2,4 ha diện tích đất (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/3/2023) tại khu vực T cho gia đình ông T thì gia đình ông M xác định: diện tích đất tranh chấp gồm thửa có diện tích 0,8 ha và thửa có diện tích 1,2 ha do gia đình ông M tự khai hoang quản lý và sử dụng từ năm 2004; còn thửa có diện tích 0,4 ha là của gia đình ông Vừ A S2.

Trong quá trình giải quyết vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa và tại giai đoạn phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vừ A S2

(Vụ Giống S2), bà Thào Thị D2 trình bày:

Ngày 14/3/2023, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất đang có tranh chấp giữa gia đình ông T và gia đình ông M thì ông S2 mới biết, trong diện tích 2,4 ha (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ) thì thửa đất có diện tích 0,4 ha là đất của gia đình ông. Nguồn gốc đất là do gia đình ông S2 khai hoang từ năm 2004, gieo lúa đến năm 2009, sau đó bỏ hoang, năm 2013 gia đình ông S2 đào hào, rào thả trâu từ năm 2010 đến năm 2016, đến năm 2017 gia đình ông phát gieo lúa, năm 2018 ông S2 cho cháu là Vũ A T3, bản H, xã H, huyện M mượn làm một năm, đến năm 2019 thì bỏ hoang cho đến bây giờ. Ông S2 khẳng định thửa đất có diện tích 0,4 ha trong 2,4 ha mà ông T đang tranh chấp là của gia đình ông S2 nên ông không đồng ý với ý kiến diện tích 0,4 ha là đất của gia đình ông T.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ và giải quyết vụ án, ngày 14/3/2023 Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ đã tiến hành xem xét, thẩm định đối với đất tranh chấp, trong quá trình xem xét thẩm định có phát sinh thêm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là gia đình ông Vũ A S2.

Theo lời khai và yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xem xét thẩm định đã tiến hành đo các cạnh và xác định toàn bộ diện tích có tranh chấp là 2,4 ha bao gồm 03 thửa là: 0,4ha, 1,2ha và 0,8ha.

Ngày 15/3/2023, ông Vũ A S2 (Vụ Giống S2) có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết với nội dung: Ông S2 không đồng ý việc gia đình ông T cho rằng toàn bộ diện tích tranh chấp 2,4 ha như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ là đất của gia đình ông T vì ông cho rằng thửa đất 0,4 ha là đất của gia đình ông S2. Vì vậy ông S2 đề nghị Tòa án giải quyết cho gia đình ông S2 được quản lý, sử dụng diện tích đất 0,4 ha được xác định trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 22/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, 147, 156, 157, 167, 201, 202, 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 197 Bộ luật dân sự; Điều 4, Điều 14, Điều 27, Điều 39, Điều 49, Điều 129, Điều 131, Điều 166, Điều 170, Điều 179, khoản 2 Điều 203, Điều 210 Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần và bác một phần nội dung trong khởi kiện của ông Sùng Chừ T và bà Lầu Thị L về việc buộc gia đình ông Vũ Vàng M2 và bà Lý Thị T1 phải trả diện tích đất 2,4 ha tranh chấp tại khu vực T thuộc bản H, xã H, huyện M, tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

Gia đình ông Sùng Chừ T, bà Lầu Thị L được quản lý, sử dụng tổng diện tích đất 1,2 ha, gồm thửa đất có diện tích 0,8 ha và thửa đất có diện tích 0,4 ha.

- Thửa có diện tích 0,8 ha, có các tiếp giáp:

Phía Nam giáp khe suối có chiều dài cạnh 54,1m (49m + 5,1m), phía Bắc giáp thửa có diện tích 0,4 ha, phía Đông giáp thửa có diện tích 1,2 ha (đất ông M2 được quản lý sử dụng) có chiều dài cạnh (115m), phía Tây giáp đất của gia đình ông T có chiều dài cạnh 182m (136,0m + 46,0m).

- Thửa có diện tích 0,4 ha, có các tiếp giáp:

Phía Tây giáp đất ông T có chiều dài cạnh 106m (69,0m + 15,0m + 22,0m), phía Đông giáp đất ông M2, phía Nam giáp thửa 1,2 ha (đất ông M2 được quản lý sử dụng) có chiều dài cạnh (100m), phía Bắc giáp đất ông T có chiều dài cạnh 113m (69,0m + 44,0m).

2. Gia đình ông Vừ Vảng M2 và bà Lý Thị T1 được quản lý sử dụng thửa đất có diện tích 1,2 ha, có các tiếp giáp:

Phía Tây giáp đất ông T, phía Đông giáp suối N có chiều dài cạnh 257 m (50m + 21m + 35m + 34m + 38m + 79m), phía Nam giáp khe suối, phía Bắc giáp thửa 0,4 ha (đất của gia đình ông T được quản lý sử dụng) có chiều dài cạnh là 100m.

(Các thửa đất có sơ đồ kèm theo).

Nguyên đơn, bị đơn được quyền đến Cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục theo quy định pháp luật để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và canh tác đúng mục đích đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên quy hoạch sử dụng đất của huyện.

3. Bác yêu cầu của ông Vừ A S2 (Vừ Giồng S2) và bà Sùng Thị D là người có quyền lợi nghĩa vụ liên có yêu cầu độc lập.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí và quyền kháng cáo bản án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/3/2024, nguyên đơn ông Sùng Chừ T viết đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 22/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên.

Ngày 07/3/2024 bị đơn ông Vừ A M, bà Lý Thị T1 viết đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận cho ông bà được quyền quản lý và sử dụng thửa đất có diện tích 0,8 ha (đang tranh chấp) thuộc khu vực T, bản H, xã H, huyện M, tỉnh Điện Biên.

Ngày 07/3/2024 ông Vừ A S2 và bà Sùng Thị D viết đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận cho ông bà được quyền quản lý và sử dụng thửa đất có diện tích 0,4 ha (có tranh chấp) thuộc khu vực T, bản H, xã H, huyện M, tỉnh Điện Biên.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Ông Giàng A S là người đại diện cho nguyên đơn ông Sùng Chừ T, bà Lâu Thị L thay đổi nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn,

giao thừa đất có diện tích 1,2 ha cho gia đình ông T quản lý, sử dụng. Bị đơn ông Vũ A M và anh Vũ A S1 đề nghị giao thừa đất có diện tích 0,8 ha cho gia đình ông M quản lý, sử dụng. Ông Vũ A S2 (Vũ Giống S2) và bà Sùng Thị D đề nghị giao thừa đất có diện tích 0,4 ha cho gia đình ông S2 quản lý, sử dụng. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần hỏi tại phiên tòa phúc thẩm, ông S2 khai: diện tích 0,4ha do gia đình ông S2 khai hoang năm 2004 cách xa đất nương của ông T khoảng 500m và có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp sông N, phía Tây giáp đất nương của ông M, phía Bắc giáp đất nương của ông T, phía Nam cũng giáp đất nương của ông T (là diện tích ông M, ông S2 đã mượn canh tác năm 2005 - 2006). Từ năm 2009 - 2016, gia đình ông S2 để đất hoang, không canh tác trên diện tích đất 0,4ha. Năm 2013, ông S2 có tham gia đào thông hào cùng gia đình ông M để làm ranh giới đất với gia đình ông M nhưng lại không đào thông hào để làm ranh giới đất của gia đình ông S2 với gia đình ông T. Năm 2016, gia đình ông S2 có phát lại nương và canh tác 01 vụ có một số hộ dân biết nhưng ông S2 không đưa được tài liệu chứng minh và không kê được tên người biết về sự việc đó.

Ông M và anh S1 khai: Gia đình ông M chuyển về bản H sinh sống từ năm 1990, tuy nhiên không lên khu vực T phát nương vì ông M biết đó là khu vực các hộ dân chăn thả gia súc. Năm 2004 thì gia đình ông M lên phát nương và dựng lán trên nương. Năm 2005-2006, ông M có mượn đất nương của gia đình ông T nhưng là khu đất ở bên kia suối, cách đất nương nhà ông M khai hoang khoảng 200m đến 300m. Gia đình ông M khai hoang từ 2004 đến năm 2009 thì hoàn thành diện tích 2 ha nương (hiện đang có tranh chấp). Diện tích nương nhà ông M khai hoang có vị trí tiếp giáp: Phía Đông giáp sông N, phía Tây giáp đất nương của ông S2, phía Bắc giáp đất nương của ông T và mỏm núi Trong Dó Nhù, phía Nam giáp sông N; Diện tích nương nhà ông M cách đất nương nhà ông T khoảng 50m đến 100m. Sau khi phát nương xong thì gia đình ông M bỏ hoang, không canh tác trên đất từ năm 2009 đến năm 2013. Từ 2004 - 2013, ranh giới đất nhà ông M với nhà ông T được xác định bằng bờ đất và các bụi tre mọc tự nhiên. Sau đó gia đình ông M đào thông hào để ngăn trâu bò vào trong đất và tiếp tục bỏ hoang đất đến hết năm 2016. Năm 2017, 2018 gia đình ông M cải tạo một phần đất nương khai hoang để làm ruộng nước và ao thì xảy ra tranh chấp với gia đình ông T. Đến năm 2019, gia đình ông T đào thông hào chia tách diện tích 2ha đất nương nhà ông M thành 02 thửa đất (1,2 ha và 0,8 ha). Gia đình ông M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các thửa đất khác nhưng lại chưa kê khai, đăng ký quyền sử dụng đối với 2 ha đất nương tại khu vực T.

Người đại diện cho Nguyên đơn trình bày: Toàn bộ 2,4ha đất đang tranh chấp là đất của ông P cho ông T, năm 1998 có vị trí tiếp giáp: Phía Đông giáp đường mòn (là phía có sông N), phía Tây giáp đất nương của ông S3, ông V, phía Bắc giáp đất nương của ông T2, phía Nam giáp suối và đất của ông Sáy T4. Đất của gia đình ông T ngăn cách với đất gia đình ông M khai hoang bằng con đường mòn. Năm 2001, gia đình ông T có trồng lúa trên phần đất được ông P cho. Năm 2005-2006 cho gia đình ông S2 mượn một phần đất nương canh tác

chính là đất 0,4 ha đang có tranh chấp; Lúc đó trên đất có 03 cây mạnh thô lộ có đường kính khoảng 60cm. Các cây này đã bị ông M, ông S2 chặt nhưng vẫn còn gốc cây khô. Còn đất nương cho gia đình ông M mượn là phần đất liền kề với 0,4 ha. Việc xác định 2,4 ha đang tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông T được ông P, ông V, ông T2 làm chứng và xác nhận.

Người làm chứng là ông Thào Vả D1 khai không biết rõ vị trí, diện tích đất của ông S, ông V, ông T2, ông P, ông S2, ông M khai hoang tại T vì đã nhiều năm gia đình ông D1 không canh tác và không qua lại khu vực đó.

*** Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Bùi Đình M1 trình bày:**

Diện tích đất 2,4 ha đất tranh chấp là do gia đình ông M, ông S2 khai hoang từ năm 2004. Năm 2013 ông M và ông S2 đã đào hào để làm ranh giới đất. Xác định 2 ha đất được gia đình ông M sử dụng canh tác ổn định, không có tranh chấp. Đến năm 2019 ông T đào 115 mét hào để phân chia ranh giới, như vậy gia đình ông T đã công nhận quyền sử dụng 1,2ha đất cho gia đình ông M và chỉ còn tranh chấp với ông M 0,8ha. Thực tế, giữa thửa đất 0,4ha và thửa đất 1,2ha cũng có hào do anh em ông M, ông S2 đào nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông S2 là không có căn cứ... Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm, công nhận 0,8ha đất cho gia đình ông M và công nhận 0,4ha đất cho gia đình ông S2.

*** Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên về việc tuân theo pháp luật và việc giải quyết vụ án:**

- Việc thụ lý vụ án theo thủ tục phúc thẩm được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 285 BLTTDS; thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 286 BLTTDS. Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, đủ cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp của nguyên đơn được ông Khoàng Văn P cho là có thật; Việc bị đơn cho rằng toàn bộ diện tích đất 0,8 ha +1,2 ha là của gia đình bị đơn khai hoang là không có căn cứ. Tuy nhiên, ông P không thể xác định được chính xác diện tích đất mà ông cho nguyên đơn là bao nhiêu, ranh giới đến đâu, nên không đủ cơ sở để cho rằng toàn bộ diện tích 2,4 ha là đất ông P cho nguyên đơn. Mặt khác, trong tổng diện tích đất đang tranh chấp thì có 1,2 ha là đất bị đơn sử dụng ổn định lâu dài, được ngăn cách với thửa 0,8 ha bởi đường thông hào do chính gia đình nguyên đơn đào năm 2018; Trên diện tích đất đó, gia đình bị đơn đã làm lán ở, đào ao, làm ruộng từ các năm 2004, 2009, 2018 cho đến nay, phía nguyên đơn cũng không có ý kiến phản đối; Điều đó thể hiện nguyên đơn thừa nhận việc bị đơn được quản lý và sử dụng diện tích 1,2 ha nói trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Vừ A S2

cho rằng diện tích 0,4 ha là đất của gia đình mình khai hoang năm 2004, trồng lúa từ năm 2004 đến năm 2009 thì bỏ hoang, năm 2013 gia đình ông đào thông hào ngăn cách giữa đất nhà mình với nhà ông T, năm 2017 ông S2 đi phát trồng lúa rồi năm 2018 cho Vừ A T3 mượn đất để canh tác, đến năm 2019 thì không canh tác nữa. Tuy nhiên, tại thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ trên phần diện tích 0,4 ha có nhiều cây bụi mọc tự nhiên có đường kính từ 3 đến 5cm, xét về độ tuổi của cây không phù hợp với thời gian ông S2 bỏ hoang. Mặt khác năm 2005 ông S2 cũng là người trực tiếp hòa giải tranh chấp diện tích đất đó giữa gia đình ông T và ông M, thời điểm đó ông S2 không có ý kiến tranh chấp đất với ông T.

Như vậy, xét về nguồn gốc đất cũng như thực tế quá trình sử dụng đất thì nội dung kháng cáo của nguyên đơn, của bị đơn và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là không có căn cứ để chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 22/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên. Căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ quốc hội, miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Nguyên đơn ông Sùng Chừ T, bà Thào Thị L1; Bị đơn ông Vừ A M, bà Lý Thị T1; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vừ A S2 (Vừ Giồng S2), bà Sùng Thị D đều gửi đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 22/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, như vậy việc kháng cáo của các đương sự là hợp lệ, đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Sùng Chừ T, bà Lầu Thị L; bị đơn ông Vừ A M, bà Lý Thị T1; người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vừ A S2, bà Sùng Thị D thấy rằng:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S2 khai, phía Nam của diện tích đất 0,4 ha do gia đình ông S2 khai hoang tiếp giáp với đất nương của gia đình ông T đã cho ông S2, ông M mượn canh tác các năm 2005 - 2006, đồng nghĩa với việc thừa nhận diện tích đất 1,2ha và 0,8ha là đất của gia đình ông T.

Lời khai của ông S2 phù hợp với lời khai của ông T, ông P, phù hợp với việc mô tả mốc giới và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Do vậy, lời khai của ông M, bà T1 cho rằng toàn bộ diện tích đất 0,8ha +1,2ha là do gia đình bị đơn khai hoang là không có căn cứ.

Qua lời khai của các đương sự thấy rằng, trong 2ha tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn có 1,2ha là đất gia đình ông M thường xuyên canh tác sử dụng, trên diện tích đất đó, gia đình ông M đã làm lán nương, đào ao, cải tạo đất thành ruộng nước gia đình ông T biết nhưng không đề nghị thôn, bản hoặc các cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Đến năm 2019, gia đình ông T đã tự đào thông hào làm ranh giới với đất của gia đình ông M; Điều đó thể hiện gia đình ông T đã thừa nhận để gia đình ông M được quản lý và sử dụng diện tích 1,2ha đất nêu trên, còn diện tích 0,8ha gia đình ông T không đồng ý cho gia đình ông M tiếp tục sử dụng.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông M, bà T1 luôn khẳng định diện tích đất 2 ha tiếp giáp với đất của gia đình ông T (không có cạnh nào giáp đất của gia đình ông S2). Đến phiên tòa phúc thẩm mới thay đổi lời khai xác định phía Tây giáp đất nương của ông S2 khai hoang, tuy nhiên so với Sơ đồ đo vẽ khi xem xét thẩm định tại chỗ thì lời khai của ông M tại phiên tòa cũng không phù hợp về vị trí cạnh tiếp giáp. Còn lời khai của ông S2 thể hiện xung quanh thửa 0,4ha đều là đất của gia đình ông T.

Xét thấy, năm 2005 ông S2 tham gia hòa giải tranh chấp diện tích đất đai giữa gia đình ông T và gia đình ông M nhưng không có ý kiến tranh chấp diện tích 0,4ha đất nương với ông T. Gia đình ông S2 chỉ canh tác thời gian ngắn, sau đó gia đình ông T sử dụng làm bãi chăn thả gia súc nhưng ông S2 không phản đối. Ông S2 khai đào thông hào ngăn cách với đất của ông M là anh trai nhưng lại không đào thông hào làm ranh giới với phần đất liền kề của ông T là điều vô lý, ít gặp trong đời sống... Căn cứ vào lời khai của ông T2, ông P và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ mô tả trên phần diện tích 0,4 ha có nhiều cây bụi mọc tự nhiên có đường kính từ 3 đến 5cm, như vậy độ tuổi của cây không phù hợp với lời khai của ông S2, bà D về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất.

[2.3] Vì ông Thào Vả D1 khai không biết rõ vị trí, diện tích đất của ông S, ông V, ông T2, ông P, ông S2, ông M khai hoang tại khu vực T nên Văn bản ghi ý kiến của ông D1 do Bị đơn nộp không phải là tài liệu, chứng cứ để giải quyết tranh chấp.

[2.4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 22/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện M giải quyết tranh chấp là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó,

nội dung kháng cáo của ông Sùng Chừ T, bà Lầu Thị L; ông Vừ A M, bà Lý Thị T1; ông Vừ A S2, bà Sùng Thị D không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn ông Sùng Chừ T, bà Lầu Thị L; Bị đơn ông Vừ A M và bà Lý Thị T1; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vừ A S2 và bà Sùng Thị D được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, 147, 156, 157, 167, 201, 202, 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 197 Bộ luật Dân sự; Điều 4, Điều 14, Điều 27, Điều 39, Điều 49, Điều 129, Điều 131, Điều 166, Điều 170, Điều 179, khoản 2 Điều 203, Điều 210 Luật Đất đai;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Sùng Chừ T, bà Lầu Thị L; Bị đơn ông Vừ A M (tên gọi khác: Vừ Vàng M) và bà Lý Thị T1; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vừ A S2 (tên gọi khác: Vừ Giống S2) và bà Sùng Thị D.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 22/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên. Cụ thể:

1.1. Chấp nhận một phần nội dung khởi kiện của nguyên đơn ông Sùng Chừ T, bà Lầu Thị L:

- Gia đình ông Sùng Chừ T, bà Lầu Thị L được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích đất 1,2 ha, gồm thửa đất có diện tích 0,8 ha và thửa đất có diện tích 0,4 ha.

+ Thửa có diện tích 0,8 ha, có vị trí tiếp giáp: Phía Nam giáp khe suối có chiều dài cạnh 54,1m (49m + 5,1m), phía Bắc giáp thửa có diện tích 0,4 ha, phía Đông giáp thửa có diện tích 1,2 ha (đất ông M được quản lý sử dụng) có chiều dài cạnh (115m), phía Tây giáp đất của gia đình ông T có chiều dài cạnh 182m (136,0m + 46,0m).

+ Thửa có diện tích 0,4 ha, có vị trí tiếp giáp: Phía Tây giáp đất ông T có chiều dài cạnh 106m (69,0m + 15,0m + 22,0m), phía Đông giáp đất ông M, phía Nam giáp thửa 1,2 ha (đất ông M được quản lý sử dụng) có chiều dài cạnh (100m), phía Bắc giáp đất ông T có chiều dài cạnh 113m (69,0m + 44,0m).

- Buộc ông Vừ A M và bà Lý Thị T1; ông Vừ A S2 và bà Sùng Thị D thu hoạch các cây trồng ngắn ngày; khai thác, di chuyển các cây lâu năm trồng trên các diện tích đất nêu trên để trả lại đất cho ông Sùng Chừ T, bà Lâu Thị L.

1.2. Không chấp nhận một phần nội dung khởi kiện của nguyên đơn ông Sùng Chừ T, bà Lâu Thị L đối với ông Vừ A M và bà Lý Thị T1 về yêu cầu trả lại thửa đất có diện tích 1,2 ha có vị trí tiếp giáp: Phía Tây giáp đất ông T, phía Đông giáp suối N có chiều dài cạnh 257 m (50m + 21m + 35m + 34m + 38m + 79m), phía Nam giáp khe suối, phía Bắc giáp thửa 0,4 ha (đất của gia đình ông T được quản lý sử dụng) có chiều dài cạnh là 100m.

(Theo sơ đồ đính kèm theo Bản án).

1.3. Không chấp nhận nội dung yêu cầu độc lập của ông Vừ A S2 (Vừ Giồng S2) và bà Sùng Thị D về việc công nhận cho ông Vừ A S2 (Vừ Giồng S2) và bà Sùng Thị D được quản lý, sử dụng diện tích đất 0,4 ha có tranh chấp.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự.

3. Về chi phí tố tụng: Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí trả cho những người làm chứng, tổng cộng là 6.000.000 đồng (*sáu triệu đồng*). mỗi bên tự nguyện chịu một nửa. Ông Sùng Chừ T, bà Lâu Thị L đã nộp đủ 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng*); ông Vừ Vàng M2 và bà Lý Thị T1 đã nộp đủ 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng*).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho Nguyên đơn ông Sùng Chừ T, bà Lâu Thị L; Bị đơn ông Vừ A M và bà Lý Thị T1; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vừ A S2 và bà Sùng Thị D.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 16/8/2024).

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên;
- TAND huyện M, tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện M, tỉnh Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HSSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Thu Hằng

